

Bản án số: 42/2020/DS-ST

Ngày: 22/5/2020

V/v tranh chấp **hợp đồng vay tài sản.**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Anh Thư.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Phước Công;

2. Ông Huỳnh Tấn Khoa;

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Kiệt, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: **395/2019/TLST-DS** ngày **06 tháng 12 năm 2019** về tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **110/2020/QĐXX-ST** ngày **26 tháng 3** năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Cao Thanh T, sinh năm 1980; địa chỉ: số 138/2B, đường T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. Là nguyên đơn.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn Ph, sinh năm 1983; địa chỉ: số 477A/24, đường Q, khóm B, phường K, thành phố L, tỉnh An Giang. Là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 02/12/2019), (Có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1960; địa chỉ: ấp H, xã K, huyện M, tỉnh An Giang (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tờ tự khai và các biên bản hòa giải người đại diện hợp pháp của nguyên đơn, ông Nguyễn Văn Ph trình bày: Vào ngày 16 tháng 7 (dương lịch) năm 2014, ông Cao Thanh T có cho bà Nguyễn Thị Q vay số tiền 64.000.000 (Sáu mươi bốn triệu) đồng, thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng, thời

hạn vay là 05 tháng, mục đích bà Q vay để chăn nuôi. Việc vay tiền này có làm Hợp đồng vay tiền kèm giấy nhận nợ, giấy lĩnh tiền mặt ngày 16/7/2014, bà Q có ký tên vào Hợp đồng này. Để tạo lòng tin bà Q có đưa cho ông Cao Thanh T 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0450gB ngày 15/01/2007 (bản chính) và 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 230/NƠ ngày 11/7 (bản chính) do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Q. Từ khi vay bà Q đóng lãi từ ngày 16/7/2014 đến ngày 16/11/2014, tổng cộng là 3.840.000 đồng. Từ 17/11/2014 đến nay, bà Q không đóng lãi, mặc dù ông T có yêu cầu bà Q đóng lãi và trả vốn gốc nhiều lần, nhưng bà không thực hiện. Nay, ông T yêu cầu bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ trả số tiền vốn vay 64.000.000 (Sáu mươi bốn triệu) đồng, không yêu cầu tính lãi. Ông T sẽ tự nguyện giao trả cho bà Nguyễn Thị Q, 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0450gB ngày 15/01/2007 (bản chính) và 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 230/NƠ ngày 11/7 (bản chính) do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Q.

Đối với việc bà Q cho rằng, bà chỉ vay ông T tiền vốn là 40.000.000 đồng và lãi suất là 1.000.000đ/tháng/40.000.000đ, cũng như việc bà Q cho rằng, bà chỉ nhận tiền vay của ông T có 24.000.000 đồng là không có cơ sở. Bởi vì, sau khi ông T giao đủ số tiền 64.000.000 đồng cho bà Q thì bà Q ký tên vào Hợp đồng vay tiền kèm giấy nhận nợ, giấy lĩnh tiền mặt ngày 16/7/2014, mà phía nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án. Nay, chứng cứ mà nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà Q trả số tiền vay 64.000.000 đồng là Hợp đồng vay tiền kèm giấy nhận nợ, giấy lĩnh tiền mặt ngày 16/7/2014.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn Nguyễn Thị Q trình bày: Bà không nhớ thời gian chính xác, nhưng bà có vay tiền của ông T số tiền vốn là 40.000.000 đồng, lãi suất là 1.000.000đ/tháng/40.000.000đ, không nhớ thời hạn trả, mục đích bà vay tiền để nuôi heo. Tuy, bà vay số tiền 40.000.000 đồng, nhưng ông T chỉ đưa cho bà có 24.000.000 đồng. Vì ông T nói đóng lãi trước 01 năm là 12.000.000 đồng và 4.000.000 đồng là tiền cò như thế nào thì bà không biết. Bà xác định chỉ nhận số tiền vay từ ông T là 24.000.000 đồng. Bà yêu cầu Tòa án cho bà thời hạn 15 ngày để bà cung cấp người làm chứng. Bà xác định chữ ký tên trên “Hợp đồng vay tiền kèm giấy nhận nợ, giấy lĩnh tiền mặt ngày 16/7/2014”, mà phía nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án là chữ ký của bà, bà không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký tên của bà. Bà chỉ trình bày (miệng), nhưng không đồng ý ký tên hoặc điểm chỉ, bà chỉ đồng ý gạch thập vào biên bản lấy lời khai do Tòa án lập ngày 10/02/2020.

Tại phiên tòa, bà Q đồng ý trả số tiền 40.000.000 đồng cho ông T, nhưng hoàn cảnh khó khăn yêu cầu trả dần 200.000đồng/tháng cho đến khi dứt nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội

đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng với quy định của pháp luật. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Ngày 16/7/2014, ông Cao Thanh T có cho bà Nguyễn Thị Q vay 64.000.000 đồng để làm vốn chăn nuôi heo, thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay 05 tháng (từ ngày 16/7/2014 đến 16/12/2014) và thế chấp 01 giấy chứng quyền sử dụng đất, 01 giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà do bà Q đứng tên. Sau khi vay, bà Q trả lãi được 3.840.000 đồng. Nay, yêu cầu bà Q trả 64.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tự nguyện giao trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà.

Phía bà Q thừa nhận có vay ông T 40.000.000 đồng để chăn nuôi heo, lãi suất 1.000.000 đồng/tháng nhưng chỉ nhận 24.000.000 đồng. Sau đó, ông T làm lại hợp đồng với số tiền 64.000.000 đồng, có ký tên vào hợp đồng và giao ông T giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 01 giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà. Không đồng ý trả ông T 64.000.000 đồng, chỉ đồng ý trả 40.000.000 đồng, xin trả dần 200.000 đồng/tháng.

Xét thấy, hợp đồng vay tài sản giữa ông T và bà Q được xác lập trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận và lập thành văn bản ngày 16/7/2014, có chữ ký của bà Q, phía bà Q vẫn thừa nhận có ký tên vào hợp đồng vay 64.000.000 đồng nên việc ông T khởi kiện là có căn cứ. Đối với, việc bà Q cho rằng chỉ vay và 40.000.000 đồng nhưng không đưa ra cơ sở chứng minh nên không có cơ sở xem xét lời trình bày của bà. Về lãi suất do các đương sự không có yêu cầu nên không đề cập đến. Riêng, việc bà Q xin trả dần 200.000 đồng/tháng, tại phiên tòa không ghi nhận ý kiến của ông T nên không có cơ sở xem xét yêu cầu trả dần của bà Q. Riêng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0450gB ngày 15/01/2007 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 230/Nơ ngày 11 tháng 7 (không ghi năm) do UBND huyện Chợ Mới cấp cho bà Q. Việc thế chấp giữa hai bên không tuân thủ việc đăng ký thế chấp theo quy định tại Điều 298 Bộ luật dân sự và Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ về giao dịch bảo đảm nên cần tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà vô hiệu và buộc ông T giao trả cho bà Q 02 giấy chứng nhận nêu trên.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 298, 463, 466 Bộ luật dân sự, quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Thanh T.
- Buộc bà Nguyễn Thị Q trả ông Cao Thanh T 64.000.000 đồng.
- Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ngày 16/7/2014 giữa ông Cao Thanh T và bà Nguyễn Thị Q vô hiệu.
- Buộc ông Cao Thanh T giao trả bà Nguyễn Thị Q giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0450gB ngày 15/01/2007 và giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 230/Nơ ngày 11 tháng 7 (không ghi năm) do UBND huyện Chợ Mới cấp cho bà Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện bà Nguyễn Thị Q. Bà Q có nơi cư trú ấp H, xã K, huyện M, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Ông Nguyễn Văn Ph là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn bà Nguyễn Thị Q đã được Tòa án triệu tập đến lần thứ 2 để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên là có căn cứ.

[3] Về quan hệ tranh chấp: Tại đơn khởi kiện và các biên bản làm việc tại Tòa án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn yêu cầu bà Q trả số tiền vay. Do vậy, vụ án được xác định là tranh chấp Hợp đồng dân sự về Hợp đồng vay tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy, các đương sự đều thống nhất chữ ký tên trên “*Hợp đồng vay tiền kiêm giấy nhận nợ, giấy lĩnh tiền mặt ngày 16/7/2014*” là của bà Q. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, có đủ cơ sở xác định các bên đã xác lập hợp đồng vay tài sản trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên làm phát sinh quyền, nghĩa vụ theo Điều 463, 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy: Nguyên đơn căn cứ vào “*Hợp đồng vay tiền kiêm giấy nhận nợ, giấy lĩnh tiền mặt ngày 16/7/2014*” có chữ ký tên của bà Q để yêu cầu bà Q có nghĩa vụ trả số tiền vay còn nợ là 64.000.000 đồng. Bà Q thừa nhận chữ ký tên trên “*Hợp đồng vay tiền kiêm giấy nhận nợ, giấy lĩnh tiền mặt ngày 16/7/2014*” là của bà, nhưng bà cho rằng chỉ có vay của ông T số tiền 40.000.000 đồng, thực nhận là 24.000.000 đồng, còn 12.000.000 đồng là lãi của 01 năm và 4.000.000 đồng là tiền cò. Tại phiên tòa, bà Q đồng ý trả cho ông T số tiền vốn 40.000.000 đồng và yêu cầu trả dần 200.000đồng/tháng cho đến khi dứt nợ. Hội đồng xét thấy, để bảo vệ cho lời trình bày của mình là có căn cứ thì đương sự phải có nghĩa vụ chứng minh, nhưng bà Q không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh và trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ấn định thời gian để bà cung cấp người làm chứng và triệu tập bà đến Tòa án để đối chất nhưng bà vẫn vắng mặt và tại phiên tại hôm nay người đại diện hợp của nguyên đơn vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến về vấn đề này. Do đó, không có cơ sở để xem xét lời trình bày cũng như yêu cầu trả dần của bà Q. Trong khi đó, nguyên đơn căn cứ vào “*Hợp đồng vay tiền kiêm giấy nhận nợ, giấy lĩnh tiền mặt ngày 16/7/2014*” có chữ ký của bà Q để yêu cầu trả nợ và bà Q cũng thừa nhận chữ ký trong hợp đồng này là của bà. Do đó, có cơ sở xác định bà Q đã vay và hiện

còn nợ ông T số tiền 64.000.000 đồng là có thật. Do, phía bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ cho nguyên đơn. Nay, ông T khởi kiện yêu cầu bà Q trả số tiền vốn vay là còn nợ 64.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

[5] Do nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[6] Từ cơ sở phân tích trên, có cơ sở buộc bà Q phải có nghĩa vụ trả cho ông T số tiền vốn 64.000.000 đồng.

[7] Đối với 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0450gB ngày 15/01/2007 (bản chính) và 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 230/NƠ ngày 11/7 (bản chính) do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Q. Quá trình làm việc tại Tòa án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và bà Q xác định việc vay tiền giữa các bên không thỏa thuận việc thế chấp các quyền sử dụng đất nêu trên, việc ông T nhận các bản chính quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở để làm tin, nay ông T tự nguyện trả các bản chính quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở trên cho bà Nguyễn Thị Q. Xét thấy, đây là quyền tự định đoạt của nguyên đơn, nên công nhận sự tự nguyện của ông T về việc giao trả cho bà Nguyễn Thị Q 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0450gB ngày 15/01/2007 (bản chính) và 01 (Một) giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 230/NƠ ngày 11/7 (bản chính) do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Q.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Q phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, theo hồ sơ bà Q cung cấp cho Tòa án thì bà là người cao tuổi. Tuy, bà không có đơn xin miễn, giảm án phí nhưng về nguyên tắc có lợi, Hội đồng xét xử vẫn áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để xem xét miễn án phí cho bà Q là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 26, Điều 35, Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

- Các Điều 288, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Cao Thanh T đối với bà Nguyễn Thị Q.

Buộc bà Nguyễn Thị Q có nghĩa vụ trả cho ông Cao Thanh T số tiền vốn 64.000.000 (sáu mươi bốn triệu) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Cao Thanh T về việc giao trả cho bà Nguyễn Thị Q, 01 (Một) bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0450gB ngày 15/01/2007 và 01 (Một) bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở số 230/NƠ ngày 11/7 (bản chính) do Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang cấp cho bà Nguyễn Thị Q.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Q được miễn án phí.

Hoàn lại số tiền tạm ứng đã nộp là 1.600.000 (một triệu sáu trăm nghìn) đồng, theo biên lai thu số 0007600 ngày 06/12/2019 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Mới cấp cho ông Cao Thanh T.

Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Anh Thư

